KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO (KHUNG CHƯƠNG TRÌNH)

NGÀNH: LUẬT KINH TẾ (CHẤT LƯỢNG CAO)

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo				**150**		
Học kỳ 1				**17**		
Học phần bắt buộc				**17**		
1	2531412	Lý luận nhà nước và pháp luật (Doctrines of state and law)	2531412	3(3,0,6)		
2	2531521	Nhập môn pháp luật kinh tế (Introduction to Economic law)	2531521	3(3,0,6)		
3	2520405	Giáo dục thể chất 1 (Physical education 1)	2520405	2(0,4,4)		
4	2520501	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 (National defence Education and Security 1)	2520501	4(4,0,8)		
5	2513431	Toán cao cấp 1 (Calculus 1)	2513431	2(2,0,4)		
6	2531494	Thuật ngữ chuyên ngành luật kinh tế (Terminology of economic law)	2531494	3(2,**2**,6)		
Học phần tự chọn				**0**		
Học kỳ 2				**22**		
Học phần bắt buộc				**19**		
1	2513432	Toán cao cấp 2 (Calculus 2)	2513432	2(2,0,4)		
2	2512012	Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	2512012	3(3,0,6)		
3	2520406	Giáo dục thể chất 2 (Physical education 2)	2520406	2(0,4,4)		
4	2520502	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (National defence Education and Security 2)	2520502	4(2,4,8)	2520501(a)	
5	2531413	Luật hiến pháp (Constitutional law)	2531413	3(3,0,6)	2531412(a)	
6	2531603	Kỹ năng giao tiếp và thương lượng (Communication and negotiation skills)	2531603	2(1,**2**,4)		

7	2511011	Anh văn 1 (English 1)	2511011	3(3,0,6)		
Học phần tự chọn *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**3**		
1	2523800	Môi trường và con người Environment and Human	2523800	3(2,**2**,6)		
2	2532002	Kỹ năng xây dựng kế hoạch Planning Skills	2532002	3(2,**2**,6)		
3	2507402	Địa lý kinh tế Economic geography	2507402	3(3,0,6)		
4	2504486	Ứng dụng hóa học trong Công nghiệp Industrial applications of chemistry	2504486	3(3,0,6)		
5	2504487	Ứng dụng 5S và Kaizen trong sản xuất Application of Kaizen Method and 5S Technique for manufacturing	2504487	3(2,**2**,6)		
6	2501777	Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số Information technology in digital transformation	2501777	3(3,0,6)		
Học kỳ 3				**26**		
Học phần bắt buộc				**20**		
1	2531502	Luật hành chính (Administrative law)	2531502	3(2,**2**,6)	2531412(a) 2531413(a)	
2	2531419	Luật dân sự (Civil law)	2531419	4(4,0,8)	2531412(a) 2531413(a)	
3	2531617	Luật hình sự (Criminal law)	2531617	3(3,0,6)	2531412(a) 2531413(a)	
4	2532001	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork skills)	2532001	2(1,2,4)		
5	2512013	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political economics of Marxism and Leninism)	2512013	2(2,0,4)	2512012(a)	
6	2513433	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	2513433	2(2,0,4)		
7	2511012	Anh văn 2 (English 2)	2511012	4(4,0,8)		
Học phần tự chọn				**6**		
Nhóm 1 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**3**		
1	2510585	Tâm lý học đại cương (Psychology)	2510585	3(2,**2**,6)		
2	2513439	Xã hội học	2513439	3(3,0,6)		

		(Sociology)				
3	2511491	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	2511491	3(2,**2**,6)		
4	2511492	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese Language in Use)	2511492	3(2,**2**,6)		
5	2512011	Âm nhạc - Nhạc lý và Guitar căn bản (Music-Music Theory and Guitar Basics)	2512011	3(1,**4**,6)		
6	2506529	Hội họa (Fine Art)	2506529	3(1,**4**,6)		
7	2501727	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng Using keyboard and office equipment skills	2501727	3(2,2,6)		
Nhóm 2 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**3**		
1	2513434	Toán ứng dụng (Applied Mathematics)	2513434	3(3,0,6)		
2	2513435	Phương pháp tính (Numerical Methods)	2513435	3(3,0,6)		
3	2513436	Hàm thức và phép biến đổi Laplace (Complex Functions and Laplace Transforms)	2513436	3(3,0,6)		
4	2513437	Vật lý đại cương (General Physics)	2513437	3(3,0,6)		
5	2513438	Logic học (Logics)	2513438	3(3,0,6)		
Học kỳ 4				**26**		
Học phần bắt buộc				**18**		
1	2531501	Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Law on business entities)	2531501	3(2,**2**,6)	2531502(a) 2531419(a)	
2	2531506	Luật lao động (Labor law)	2531506	3(2,**2**,6)	2531502(a) 2531419(a)	
3	2531504	Luật đất đai (Land law)	2531504	3(2,**2**,6)	2531502(a) 2531419(a)	
4	2531483	Luật tố tụng dân sự (Law on civil procedures)	2531483	3(2,**2**,6)	2531502(a) 2531419(a)	
5	2512014	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	2512014	2(2,0,4)	2512012(a) 2512013(c)	

6	2511013	Anh văn 3 (English 3)	2511013	4(4,0,8)	2511012(b)	
Học phần tự chọn				**8**		
Nhóm 1 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**2**		
1	2531476	Luật hôn nhân và gia đình (Law on marriage and family)	2531476	2(2,0,4)	2531419(a)	
2	2531401	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (History of Vietnamese state and law)	2531401	2(2,0,4)		
3	2531402	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới (History of world's state and law)	2531402	2(2,0,4)		
Nhóm 2 *(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau đây)*				**6**		
1	2531425	Tư pháp quốc tế (Private international law)	2531425	3(3,0,6)	2531419(a)	
2	2531481	Luật tố tụng hình sự (Law on criminal procedure)	2531481	3(2,**2**,6)	2531617(a)	
3	2531480	Luật tố tụng hành chính (Law on administrative procedures)	2531480	3(2,**2**,6)	2531502(a)	
4	2531473	Luật hiến pháp nước ngoài (Law on foreign constitution)	2531473	3(3,0,6)	2531412(a)	
5	2531482	Tội phạm học (Criminology)	2531482	3(2,**2**,6)	2531617(a)	
Học kỳ 5				**25**		
Học phần bắt buộc				**18**		
1	2531505	Luật thương mại (Commerce Law)	2531505	3(2,**2**,6)	2531501(a)	
2	2531509	Luật sở hữu trí tuệ (Intellectual property law)	2531509	3(2,**2**,6)	2531502(a) 2531419(a)	
3	2531488	Luật nhà ở và kinh doanh bất động sản (Law on housing and real estate business)	2531488	3(2,**2**,6)	2531501(a) 2531504(a)	
4	2531679	Luật cạnh tranh và trọng tài thương mại (Competition law and commercial arbitration law)	2531679	3(3,0,6)	2531501(a)	

5	2531493	Luật ngân hàng và kinh doanh bảo hiểm (Law on banking and insurance business)	2531493	3(3,0,6)	2531501(a)	
6	2511014	Anh văn 4 (English 4)	2511014	3(3,0,6)	2511013(b)	
Học phần tự chọn				**7**		
Nhóm 1 *(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau đây)đại*				**4**		
1	2531474	Pháp luật về luật sư, công chứng, chứng thực và thừa phát lại (Law on lawyers, notarization - authentication and bailiffs)	2531474	2(2,0,4)	2531502(a) 2531419(a)	
2	2531496	Các tổ chức thương mại quốc tế (The International trade Organizations)	2531496	2(2,0,4)		
3	2531507	Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý (A History of Legal Political Theory)	2531507	2(2,0,4)	2531412(a)	
4	2531430	Tâm lý học tư pháp (Judicial psychology)	2531430	2(2,0,4)	2531617(a)	
5	2531508	Kinh tế học pháp luật (Economic on law)	2531508	2(2,0,4)	2531412(a)	
Nhóm 2 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**3**		
1	2531635	Luật thương mại quốc tế (International Commerce Law)	2531635	3(2,**2**,6)	2531419(a)	
2	2531442	Pháp luật về thương mại điện tử (Economic commerce law)	2531442	3(3,0,6)	2531501(a)	
3	2531424	Công pháp quốc tế (Public international law)	2531424	3(3,0,6)	2531412(a)	
4	2531450	Luật điều ước quốc tế (The International Treaties)	2531450	3(3,0,6)	2531412(a)	
5	2531427	Luật môi trường (Law on environment)	2531427	3(3,0,6)	2531413(a)	
Học kỳ 6				**24**		
Học phần bắt buộc				**16**		
1	2531628	Kỹ năng giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại	2531628	3(1,**4**,6)	2531505(a) 2531509(a) 2531488(a)	

		(Skills on settlement of commercial business disputes)			2531679(a) 2531493(a)	
2	2531487	Pháp luật về thuế (Tax law)	2531487	3(2,**2**,6)	2531501(a)	
3	2531489	Pháp luật về chứng khoán và ngân sách nhà nước (Law on stock market and state finance)	2531489	2(2,0,4)	2531501(a)	
4	2531626	Pháp chế doanh nghiệp (Organizing legality administration)	2531626	2(1,**2**,4)	2531502(a) 2531419(a) 2531617(a) 2531501(a) 2531506(a)	
5	2531491	Luật đầu tư (Investment law)	2531491	2(2,0,4)	2531413(a)	
6	2512015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2512015	2(2,0,4)	2512012(a) 2512013(a) 2512014(a)	
7	2512005	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Hochiminh ideology)	2512005	2(2,0,4)	2512012(a) 2512013(a) 2512014(a)	
Học phần tự chọn				**8**		
Nhóm 1 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**2**		
1	2531644	Pháp luật về thi hành án (Law on judgment enforcement)	2531644	2(2,0,4)	2531419(a) 2531483(a)	
2	2531477	Luật so sánh (Comparative law)	2531477	2(2,0,4)		
3	2531475	Pháp luật cộng đồng Asean (Asean Community Law)	2531475	2(2,0,4)		
Nhóm 2 *(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau đây)*				**6**		
1	2531490	Pháp luật về hợp đồng thương mại (Law on commercial contracts)	2531490	3(2,**2**,6)	2531505(a)	
2	2531486	Kỹ năng hành nghề luật và đạo đức nghề luật (Skills in law practicing and ethics)	2531486	3(2,**2**,6)		
3	2531684	Kỹ năng nghiên cứu, lập luận và xây dựng văn bản (Skills in research, arguments, and drafting of documents)	2531684	3(2,**2**,6)		

4	2531458	Luật biển quốc tế (Law of the sea)	2531458	3(3,0,6)		
5	2531485	Pháp luật về an toàn thực phẩm của Việt Nam và thế giới (Laws on food safety of Vietnam and the world)	2531485	3(2,**2**,6)		
Học kỳ 7				**10**		
Học phần bắt buộc				**10**		
1	2531468	Thực tập doanh nghiệp (Internship in companies)	2531468	5 (0,10,10)	2531419(b) 2531501(b) 2531506(b) 2531504(b) 2531505(b) 2531493(b) 2531628(b) 2531626(b)	
2	2531448	Khóa luận tốt nghiệp (Graduate Thesis)	2531448	5 (0,10,10)	2531419(b) 2531501(b) 2531506(b) 2531504(b) 2531505(b) 2531493(b) 2531628(b) 2531626(b)	
3	2599406	Chứng chỉ tin học (Certificate in computing)	2599406	0 (0,0,0)		
4	2599451	Chứng chỉ Tiếng Anh (Certificate of English)	2599451	0 (0,0,0)		